

Họ và tên thí sinh: Số báo danh: Mã đề 0902

PHẦN I: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

Câu 1. Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ vì

- A. có địa hình núi cao đồ sộ bậc nhất nước ta.
- B. có mùa đông lạnh nhất nước ta.
- C. có địa hình phần lớn là đồi núi.
- D. là miền duy nhất có địa hình cao trên 2600m

Câu 2. Nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển các loại hình dịch vụ hiện đại ở nước ta hiện nay là

- A. cơ sở vật chất - kĩ thuật.
- B. dân cư, nguồn lao động.
- C. thị trường trong và ngoài nước.
- D. khoa học - công nghệ.

Câu 3. Đặc điểm địa hình và đất nào sau đây là thế mạnh tự nhiên để phát triển nền nông nghiệp trồng lúa nước?

- A. Địa hình núi cao và đất mùn.
- B. Địa hình đồng bằng và đất phù sa.
- C. Địa hình cao nguyên và đất badan.
- D. Địa hình trung du và đất feralit.

Câu 4. Chế độ dòng chảy sông ngòi nước ta thất thường do

- A. sông ngòi nhiều nước và giàu phù sa sông.
- B. độ dốc lòng sông lớn và nhiều thác ghềnh.
- C. sông đã chảy qua nhiều dạng địa hình lớn.
- D. sự thất thường của chế độ mưa trong năm.

Câu 5. Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất ở nước ta hiện nay?

- A. Sơn La.
- B. Đa Nhim.
- C. Thác Bà.
- D. Hòa Bình.

Câu 6. Vườn quốc gia nào sau đây nằm ở Đồng bằng Sông Hồng?

- A. Pù Mát, Bạch Mã.
- B. Ba Bể, Hoàng Liên.
- C. Núi Chúa, Cát Tiên.
- D. Ba Vì, Cát Bà.

Câu 7. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế cho thấy nước ta

- A. phát triển kinh tế mở, nhiều thành phần.
- B. cơ cấu lại kinh tế, phát triển bền vững.
- C. khai thác thế mạnh, thu hút đầu tư.
- D. công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.

Câu 8. Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng nổi bật nhất trong phát triển hoạt động kinh tế nào sau đây?

- A. Khai thác khoáng sản.
- B. Sản xuất thực phẩm.
- C. Kinh tế biển.
- D. Năng lượng thủy điện.

Câu 9. Tỉnh nào sau đây ở vùng Đồng bằng Sông Hồng kể từ ngày 01/07/2025 sáp nhập, hợp nhất với tỉnh Hưng Yên?

- A. Ninh Bình.
- B. Nam Định.
- C. Thái Bình.
- D. Hà Nam.

Câu 10. Vùng đồi núi thấp nước ta có nhiều đất feralit chủ yếu do

- A. có hai mùa mưa và khô, nhiệt ẩm cao, nhiều đá vôi.
- B. diện tích rộng lớn, nhiệt độ trung bình năm cao, mưa nhiều.
- C. nhiều cao nguyên, khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đá mẹ axit
- D. có đá mẹ axit ở phạm vi rộng lớn, nhiệt ẩm cao, mưa nhiều.

Câu 11. Yếu tố nào sau đây **không phải** là nguyên nhân chính dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ nước ta?

- A. Chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao.
- B. Khoa học- công nghệ, cơ sở hạ tầng phát triển.
- C. Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đều.
- D. Chính sách phát triển công nghiệp, thu hút đầu tư.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với nguồn lao động nước ta?

- A. Trình độ cao chiếm ưu thế.
- B. Thiếu tác phong công nghiệp.

C. Phân bố không đều.

D. Dồi dào, tăng nhanh.

Câu 13. Vị trí địa lí nước ta có đặc điểm là

- A. nằm ở vị trí trung tâm của khu vực Đông Nam Á.
- B. phía bắc giáp với Trung Quốc và Lào.
- C. nằm trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc.
- D. nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Nam.

Câu 14. Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa Đông Bắc suy yếu dần, hầu như bị chặn lại ở

- A. dãy Hoàng Liên Sơn.
- B. dãy Con Voi.
- C. dãy Hoàng Sơn.
- D. dãy Bạch Mã.

Câu 15. Điều kiện tự nhiên nào sau đây thuận lợi cho Đông Nam Bộ phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới?

- A. Khí hậu với nền nhiệt độ cao, lượng mưa lớn.
- B. Có nhiều hệ thống sông lớn, các hồ tự nhiên.
- C. Rừng phong phú với nhiều khu bảo tồn tự nhiên.
- D. Địa hình bán bình nguyên tương đối bằng phẳng.

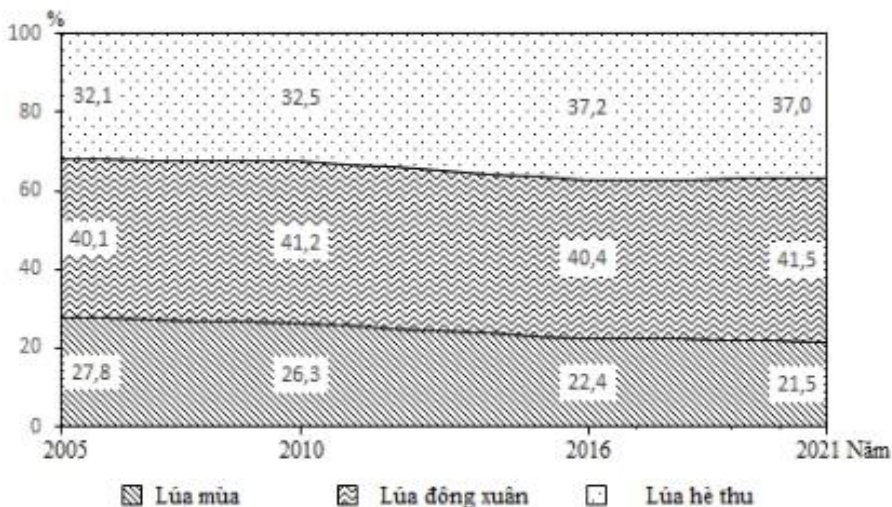
Câu 16. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. các hiện tượng thời tiết cực đoan.
- B. mùa mưa kéo dài gây ngập úng.
- C. triều cường, nước biển dâng cao.
- D. thiếu nước ngọt trong mùa khô.

Câu 17. Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh đặc biệt nào sau đây để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới?

- A. Sông ngòi nhiều, nguồn nước dồi dào.
- B. Đất feralit trên đá vôi có diện tích lớn.
- C. Phần lớn địa hình là đồi núi có độ cao lớn.
- D. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

Câu 18. Cho biểu đồ về diện tích lúa của nước ta, giai đoạn 2005 – 2021 (Đơn vị %)



(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB thống kê, 2022)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.
- B. Chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng.
- C. Tốc độ tăng trưởng của diện tích lúa các mùa vụ.
- D. Chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Phát triển nông nghiệp hiện đại theo chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành gắn với công nghiệp chế biến và phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, thực hiện chuyển đổi số, sản xuất nông nghiệp thông minh nhằm thúc đẩy đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

a) Phát triển nông nghiệp theo hướng chuyên canh, tự cung, tự cấp là một trong những biện pháp phát huy lợi thế của từng vùng, miền.

b) Xu hướng phát triển nông nghiệp của nước ta hiện nay là phát triển nông nghiệp gắn với các dịch vụ nông nghiệp, nông thôn.

c) Trong sản xuất nông nghiệp cần phát huy lợi thế vùng, miền; tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ.

d) Nông nghiệp nước ta đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hướng tới nông nghiệp thông minh.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 - 2021

(Đơn vị: nghìn người)

Năm Khu vực	1990	2010	2021
Thành thị	12 800,3	26 460,5	36 563,3
Nông thôn	53 136,4	60 606, 8	61 941,1
Tổng số	65 936,7	87 067,3	98 504,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

a) Số dân thành thị tăng trong giai đoạn 1990 - 2021.

b) Tổng số dân nước ta tăng lên 30.242 nghìn người giai đoạn 1990 - 2021.

c) Số dân nông thôn luôn cao hơn số dân thành thị trong giai đoạn 1990 - 2021 .

d) Tỷ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng trong giai đoạn 1990 - 2021.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có vùng biển rộng và nhiều ngư trường lớn. Đường bờ biển dài với nhiều vịnh biển sâu như: vịnh Vân Phong, Cam Ranh, Đà Nẵng..., nhiều bãi biển đẹp như: Nha Trang, Mũi Né, Non Nước, Mỹ Khê..., nhiều khu dự trữ sinh quyển và nhiều khoáng sản có giá trị đã tạo điều kiện thuận lợi để Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

a) Khai thác thủy sản là ngành kinh tế quan trọng nhất, với lợi thế có hai ngư trường trọng điểm.

b) Phát triển kinh tế biển là nền tảng quan trọng trong việc củng cố an ninh quốc phòng của vùng và cả nước.

c) Vùng biển rộng với nhiều vịnh biển sâu thuận lợi cho phát triển ngành khai thác khoáng sản.

d) Duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh trong phát triển du lịch biển với sản phẩm du lịch đa dạng.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Phần lãnh thổ phía bắc khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ vùng núi cao). Trong năm có 2-3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 18°C, biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn, phổ biến trên 10°C. Tổng số giờ nắng dưới 2000 giờ. Khí hậu phân chia thành 2 mùa là mùa đông và mùa hạ.

a) Phía bắc có biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn hơn ở phía nam.

b) Trong năm có 2 đến 3 tháng nhiệt độ trung bình trên 18°C.

c) Phía bắc khí hậu phân chia thành 2 mùa là mùa hạ và mùa đông.

d) Phần lãnh thổ phía bắc có kiểu khí hậu cận xích đạo gió mùa.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Cho bảng số liệu: **DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG, SẢN LƯỢNG LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 1995 VÀ NĂM 2022**

Năm Tiêu chí	1995	2022
Diện tích gieo trồng lúa (nghìn ha)	3190,6	3802,7
Sản lượng lúa (nghìn tấn)	12831,7	23536,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên hãy cho biết năng suất gieo trồng lúa ở Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2022 so với năm 1995 tăng thêm bao nhiêu tạ/ha ? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 2. Cho bảng số liệu: **SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2021
Tiêu chí		
Sản lượng khai thác	2,5	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	4,9
Tổng sản lượng	5,2	8,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm bao nhiêu % tổng sản lượng thủy sản nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 3. Năm 2022, nước ta có tổng số dân là 99467,9 nghìn người, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng có số dân là 23454,3 nghìn người. Số dân Đồng bằng Sông Hồng chiếm bao nhiêu % tổng số dân cả nước? (Kết quả làm tròn đến một chữ số thập phân)

Câu 4. Cho bảng số liệu: **SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT VÀ DÂN SỐ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2022.**

Năm	2010	2022
Tiêu chí		
Sản lượng lương thực có hạt (triệu tấn)	44,6	47,1
Số dân (triệu người)	87,1	99,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên hãy cho biết sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của nước ta năm 2022 so với 2010 giảm bao nhiêu kg/người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu: **LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM 2022 TẠI TRẠM QUAN TRẮC HUẾ VÀ QUY NHƠN** (Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Huế	95,6	70,8	128,3	381	157,3	33,8	61,3	157,5	448,8	1366,5	226,4	786,6
Quy Nhơn	91,4	48,2	156,6	87	123,2	13,2	49,5	64,8	509,7	577,4	421	328,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tổng lượng mưa 3 tháng cao nhất ở Huế năm 2022 cao hơn gấp bao nhiêu lần tổng lượng mưa 3 tháng cao nhất ở Quy Nhơn? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2022, tổng diện tích rừng vùng Tây Nguyên là 2571,1 nghìn ha, tổng diện tích rừng cả nước là 14790,1 nghìn ha. Tính tổng diện tích rừng Tây Nguyên chiếm bao nhiêu % so với tổng diện tích rừng của cả nước? (kết quả làm tròn đến một chữ số thập phân).

----- HẾT -----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu.
- Giám thị không giải thích gì thêm.